

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 3/2022**  
**KẾT THÚC NGÀY 30/9/2022**



**Nghệ An, tháng 10 năm 2022**

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8- 19        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 3/2022 kết thúc ngày 30/9/2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban kiểm toán đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị:**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Tạ Hữu Diễn      | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Duy Ánh   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hải Trung | Thành viên |

#### **Ban Giám đốc:**

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Duy Ánh    | Giám đốc                                 |
| Ông Nguyễn Nhật Cường | Phó Giám đốc                             |
| Ông Tạ Thanh Tùng     | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/3/2022) |

#### **Ban kiểm soát:**

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Ông Phạm Xuân Trí         | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Bình        | Thành viên |

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 kết thúc ngày 30/9/2022 của Công ty.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**Nguyễn Duy Ánh**

**Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 14 tháng 10 năm 2022*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 3/2022**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ      | T.M | 30/9/2022             | 01/01/2022            |
|---|------------|-----|-----------------------|-----------------------|
| <b><u>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</u></b>                    | <b>100</b> |     | <b>77.114.027.412</b> | <b>77.356.652.138</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | 1   | <b>80.697.935</b>     | <b>284.065.716</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |     | 80.697.935            | 284.065.716           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |     |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |     | <b>51.162.158.226</b> | <b>60.468.506.028</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |     | 26.507.373.111        | 28.999.910.819        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |     | 25.437.582.699        | 31.832.405.224        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |     |                       |                       |
| 3. Các khoản phải thu khác                          | 135        | 2   | 45.068.081            | 53.445.500            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)            | 139        |     | (827.865.665)         | (417.255.515)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |     | <b>25.871.171.251</b> | <b>16.604.080.394</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | 3   | 25.871.171.251        | 16.604.080.394        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)                | 149        |     |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |     | <b>0</b>              |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước         | 153        | 5   |                       |                       |
| <b><u>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</u></b>                    | <b>200</b> |     | <b>10.454.906.070</b> | <b>10.190.271.564</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |     | <b>1.874.782.997</b>  | <b>1.700.474.939</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |     | 1.874.782.997         | 1.700.474.939         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |     | <b>7.926.946.168</b>  | <b>8.479.180.792</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 7   | 7.926.946.168         | 8.479.180.792         |
| - Nguyên giá  | 222        |     | 32.155.496.854        | 31.294.036.971        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                         | 223        |     | (24.228.550.686)      | (22.814.856.179)      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |     | <b>0</b>              |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |     |                       |                       |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |     | <b>653.176.905</b>    | <b>10.615.833</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | 9   | 653.176.905           | 10.615.833            |
| <b><u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</u></b>                     | <b>270</b> |     | <b>87.568.933.482</b> | <b>87.546.923.702</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
**Quý 3/2022**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

| CHỈ TIÊU                                       | MÃ SỐ      | T.M | 30/9/2022             | 01/01/2022            |
|--|------------|-----|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |     | <b>10.579.257.453</b> | <b>15.417.940.334</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |     | <b>10.499.257.453</b> | <b>12.621.625.197</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |     | 5.200.125.045         | 4.566.348.680         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |     | 89.844.000            | 167.054.864           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 10  | 1.798.400.992         | 3.900.924.956         |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |     | 1.421.481.724         | 2.386.336.022         |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 12  | 1.771.505.269         | 1.132.341.252         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |     |                       |                       |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |     | 217.900.423           | 468.619.423           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |     | <b>80.000.000</b>     | <b>2.796.315.137</b>  |
| 2: Phải trả dài hạn khác                       |            |     | 80.000.000            | 80.000.000            |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |     |                       | 2.716.315.137         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |     | <b>76.989.676.029</b> | <b>72.128.983.368</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 14  | <b>76.989.676.029</b> | <b>72.128.983.368</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |     | 56.124.440.000        | 56.124.440.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |     | 9.213.000.000         | 9.213.000.000         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |     | 11.652.236.029        | 6.791.543.368         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |     | 11.652.236.029        | 6.791.543.368         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |     |                       |                       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           | 422        |     |                       |                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |     | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |     |                       |                       |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |     |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |     | <b>87.568.933.482</b> | <b>87.546.923.702</b> |

Nghệ An, ngày 14 tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Duy Ánh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3/2022

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | T.M | Quý 3          |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|--|-------|-----|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|  |       |     | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1  | 2     | 3   | 4              | 5              | 6                                  | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 1   | 23.727.892.368 | 24.381.902.532 | 39.020.926.021                     | 56.970.531.513 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |     |                |                |                                    |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |     | 23.727.892.368 | 24.381.902.532 | 39.020.926.021                     | 56.970.531.513 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 2   | 18.862.634.137 | 19.973.502.484 | 30.339.264.269                     | 47.061.665.376 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |     | 4.865.258.231  | 4.408.400.048  | 8.681.661.752                      | 9.908.866.137  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 3   | 378.290        | 263.325        | 1.845.503                          | 1.121.106      |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 4   | 9.294.212      | 0              | 9.294.212                          | 6.973.034      |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |     | 9.294.212      |                | 9.294.212                          | 6.973.034      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | 5   | 1.371.246.704  | 1.274.969.852  | 3.852.719.407                      | 3.645.582.819  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |     | 3.485.095.605  | 3.133.693.521  | 4.821.493.636                      | 6.257.431.390  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 6   |                | 68.080.000     | 1.286.727.920                      | 68.080.000     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 7   |                |                | 31.855.730                         | 82.501.452     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |     | 0              | 68.080.000     | 1.254.872.190                      | (14.421.452)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |     | 3.485.095.605  | 3.201.773.521  | 6.076.365.826                      | 6.243.009.938  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 8   | 697.019.121    | 640.354.704    | 1.215.673.165                      | 1.370.201.257  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |     |                |                |                                    |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |     | 2.788.076.484  | 2.561.418.817  | 4.860.692.661                      | 4.872.808.681  |

Nghệ An, ngày 14 tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Duy Ánh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>   |       |             |                 |                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 6.076.365.826   | 6.243.009.938   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                 |                 |
| - Khấu hao TSCĐ  | 02    |             | 1.686.872.477   | 1.166.812.028   |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | 410.610.150     | 129.345.482     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | 1.845.503       | (857.781)       |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | (9.294.212)     | 6.973.034       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 8.166.399.744   | 7.545.282.701   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 8.721.429.594   | 3.954.242.930   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (9.267.090.857) | 1.491.386.181   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (7.546.241.599) | (3.044.768.929) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | (642.561.072)   | (11.231.333)    |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 13    |             | 9.294.212       | (6.973.034)     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14    |             | 1.742.604.553   | (1.084.524.308) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 15    |             | 0               | 95.000.000      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 16    |             | (220.863.270)   | (212.365.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    |             | 962.971.305     | 8.726.049.208   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>  |       |             |                 |                 |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21    |             | (1.164.493.583) |                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | (1.845.503)     | 857.781         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    |             | (1.166.339.086) | 857.781         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính</b>  |       |             |                 |                 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33    |             | 604.360.000     | 736.446.000     |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34    |             | (604.360.000)   | (736.446.000)   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | 0               | (5.537.311.385) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    |             | 0               | (5.537.311.385) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)   | 50    |             | (203.367.781)   | 3.189.595.604   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    |             | 284.065.716     | 320.775.149     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    |             |                 |                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)   | 70    | 31          | 80.697.935      | 3.510.370.753   |

LẬP BIỂU



Nguyễn Trọng Thành

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Thành

Nghệ An, ngày 17 tháng 10 năm 2022



Nguyễn Duy Ánh



## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đá Hoàng Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901437166, thay đổi lần thứ sáu ngày 26/11/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp. Công ty có trụ sở chính đặt tại Khối Tân Thành – Phường Quỳnh Thiện – Thị Xã Hoàng Mai – Tỉnh Nghệ An. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty là: 56.124.440.000đ (Năm mươi sáu tỷ, một trăm hai tư triệu, bốn trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn).

### 1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi ( trừ nồi hơi trung tâm )
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đúc sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình giao thông; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình cầu và đường sắt, cầu và đường bộ; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình)
- Phá dỡ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)/.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **2.2 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2022.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### **3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **3.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể khó thu hồi do khách nợ mất khả năng thanh toán.

### **3.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.4 Hàng tồn kho (Tiếp)**

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo Thông tư Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế (giá gốc) của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**3.5 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản cố định                   | Thời gian sử dụng (năm) |
|--|-------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                 | 6 - 25                  |
| Máy móc, thiết bị                      | 8                       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn        | 8                       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác | 3                       |

**3.6 Bất động sản đầu tư và hao mòn**

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

**3.7 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các liên doanh mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

**3.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 năm.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### 3.9 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Giá vốn công trình thực hiện trong kỳ được Công ty áp dụng theo hướng dẫn tại Thông báo số 1378/TB/CTĐS-TCKT ngày 04/12/2009 của Công ty. Theo đó, tổng giá vốn của công trình thực hiện được xác định dựa vào tỷ lệ doanh thu (lũy kế) với giá trị công trình (chưa thuế) bao gồm toàn bộ KLXL hoàn thành của Công ty và nhà thầu phụ (đã thanh toán) từ khởi công đến thời điểm xác định giá vốn nhân với Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lũy kế. Giá vốn thực hiện trong kỳ là tổng giá vốn đến thời điểm kỳ này trừ đi phần giá vốn đã thực hiện đến kỳ trước.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

### 3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lợi nhuận phát sinh do đánh giá lại tỷ giá của các khoản công nợ, tiền mặt có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối.

### 3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)



### 3.11 Chi phí đi vay (Tiếp)

doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Hàng hóa bán ra của Công ty chủ yếu chịu thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                    | 30/9/2022         | 01/01/2022         |
|--------------------|-------------------|--------------------|
|                    | VND               | VND                |
| Tiền mặt           | 56.361.198        | 87.931.300         |
| Tiền gửi ngân hàng | 24.336.737        | 196.134.416        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>80.697.935</b> | <b>284.065.716</b> |

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 30/9/2022             | 01/01/2022            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| a) <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>       | <b>26.507.373.111</b> | <b>28.999.910.819</b> |
| - Công ty cổ phần ĐS Quảng Bình                  | 2.296.461.108         | 4.677.886.708         |
| - Công ty cổ phần ĐS Nghệ Tĩnh                   | 10.949.304.814        | 11.581.050.476        |
| - Công ty cổ phần ĐS Thanh Hóa                   | 5.733.154.558         | 3.113.300.916         |
| - Công ty cổ phần ĐS Thanh Hóa - XN xây lắp CT G | 1.565.891.031         | 2.909.037.331         |
| - Công ty cổ phần ĐS Nghĩa Bình                  | 2.543.548.044         | 3.849.957.080         |
| - Công ty cổ phần ĐS Vĩnh Phú                    |                       | 1.274.650.634         |
| - Công ty cổ phần ĐS Hà Ninh                     | 1.727.992.465         | -                     |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác             | 1.691.021.091         | 1.594.027.674         |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>26.507.373.111</b> | <b>28.999.910.819</b> |

**6. PHẢI THU KHÁC**

|                  | <b>30/9/2022</b>  | <b>01/01/2022</b> |
|------------------|-------------------|-------------------|
|                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Phải thu khác    | 45.068.081        | 53.445.500        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>45.068.081</b> | <b>53.445.500</b> |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | <b>30/9/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Nguyên vật liệu                     | 4.565.132.274         | 3.695.361.464         |
| Công cụ dụng cụ                     |                       | 5.986.749             |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9.685.174.949         | 5.055.547.091         |
| Thành phẩm tồn kho                  | 11.620.864.028        | 7.847.185.090         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>25.871.171.251</b> | <b>16.604.080.394</b> |

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                      | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>quản lý | Tổng cộng      |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>      |                           |                     |                        |                     |                |
| Tại ngày 01/01/2022                  | 9.106.365.180             | 18.326.471.999      | 3.821.290.701          | 39.909.091          | 31.294.036.971 |
| - Tăng do mua mới                    |                           | 1.164.493.583       |                        |                     | 1.164.493.583  |
| - Thanh lý, nhượng bán               |                           | 303.033.700         |                        |                     | 303.033.700    |
| Tại ngày 30/9/2022                   | 9.106.365.180             | 19.187.931.882      | 3.821.290.701          | 39.909.091          | 32.155.496.854 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>        |                           |                     |                        |                     |                |
| Tại ngày 01/01/2022                  | 3.771.742.093             | 15.926.306.807      | 3.076.906.188          | 39.909.091          | 22.814.856.179 |
| - Trích KH trong năm                 | 401.880.860               | 1.169.294.742       | 115.696.875            |                     | 1.686.872.477  |
| - Thanh lý, nhượng bán               |                           | 273.177.970         |                        |                     | 273.177.970    |
| Tại ngày 30/9/2022                   | 4.173.622.953             | 16.822.423.579      | 3.192.603.063          | 39.909.091          | 24.228.550.686 |
| <b>Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</b> |                           |                     |                        |                     |                |
| Tại ngày 01/01/2022                  | 5.334.623.087             | 2.400.165.192       | 744.384.513            | -                   | 8.479.180.792  |
| Tại ngày 30/9/2022                   | 4.932.742.227             | 2.365.508.303       | 628.687.638            | -                   | 7.926.946.168  |

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                     | <u>30/9/2022</u>   | <u>01/01/2022</u> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                     | VND                | VND               |
| Ngắn hạn                            | -                  | -                 |
| Dài hạn                             | 653.176.905        | 10.615.833        |
| Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 653.176.905        | 10.615.833        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>653.176.905</b> | <b>10.615.833</b> |

## 10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                             | <u>30/09/2022</u>    | <u>01/01/2022</u>    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng       | 301.331.288          | 1.084.921.664        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 1.217.854.983        | 1.744.786.371        |
| Thuế tài nguyên             | 181.104.729          | 181.723.259          |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất |                      | 794.221.000          |
| Thuế TNCN                   | 39.821.236           | 38.311.386           |
| Các loại phí, lệ phí khác   | 58.288.756           | 56.961.276           |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>1.798.400.992</b> | <b>3.900.924.956</b> |

## 11. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

|                                   | <u>30/09/2022</u>    | <u>01/01/2022</u>    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                | 58.744.585           | 107.403.199          |
| Bảo hiểm xã hội                   | 116.160.875          |                      |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.596.599.809        | 1.024.938.053        |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>1.771.505.269</b> | <b>1.132.341.252</b> |



## 12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 12.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 56.124.440.000 đồng. Tình hình các thành viên góp vốn và số vốn đã góp đến ngày 30/9/2022 cụ thể như sau:

| Thành viên góp vốn   | Tại ngày 30/09/2022   |                | Tại ngày 01/01/2022   |                |
|----------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|                      | VND                   | Tỷ lệ (%)      | VND                   | Tỷ lệ (%)      |
| Công ty CP TCT       | 33.500.000.000        | 59,69%         | 33.500.000.000        | 59,69%         |
| Công trình đường sắt |                       |                |                       |                |
| Các cổ đông khác     | 22.624.440.000        | 40,31%         | 22.624.440.000        | 40,31%         |
| <b>Tổng cộng:</b>    | <b>56.124.440.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>56.124.440.000</b> | <b>100,00%</b> |

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

12.2 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b> | <b>38.124.440.000</b>               |                                |                                 |                                    | <b>38.124.440.000</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước | 18.000.000.000                      |                                |                                 |                                    | 18.000.000.000        |
| - Thặng dư vốn cổ phần     |                                     | 9.213.000.000                  |                                 |                                    | 9.213.000.000         |
| - Lãi trong năm trước      |                                     |                                |                                 | 6.791.543.368                      | 6.791.543.368         |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b> | <b>56.124.440.000</b>               | <b>9.213.000.000</b>           | -                               | <b>6.791.543.368</b>               | <b>72.128.983.368</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b> | <b>56.124.440.000</b>               | <b>9.213.000.000</b>           | -                               | <b>6.791.543.368</b>               | <b>72.128.983.368</b> |
| - Lãi trong năm nay        |                                     |                                |                                 | 4.860.692.661                      | 4.860.692.661         |
| <b>Tại ngày 30/09/2022</b> | <b>56.124.440.000</b>               | <b>9.213.000.000</b>           | -                               | <b>11.652.236.029</b>              | <b>76.989.676.029</b> |

**13. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu xây lắp                              | 9.695.091.666         | 22.096.853.635        |
| Doanh thu sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác | 29.325.834.355        | 34.873.677.878        |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>39.020.926.021</b> | <b>56.970.531.513</b> |

**14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn xây lắp                              | 7.873.423.945         | 20.495.331.419        |
| Giá vốn sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác | 22.465.840.324        | 26.566.333.957        |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>30.339.264.269</b> | <b>47.061.665.376</b> |

**15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Năm nay<br>VND   | Năm trước<br>VND |
|----------------------------|------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.845.503        | 1.121.106        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>1.845.503</b> | <b>1.121.106</b> |

**16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                  | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|------------------|----------------|------------------|
| Chi phí lãi vay  |                | 6.973.034        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>-</b>       | <b>6.973.034</b> |

**17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 1.433.947.228        | 2.074.175.423        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 103.537.819          | 94.348.541           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 50.177.435           | 33.251.066           |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 321.896.993          | 330.860.517          |
| Thuế và các khoản lệ phí         | 3.000.000            | 3.000.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.746.623.505        | 1.015.708.433        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 193.536.427          | 94.238.839           |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>3.852.719.407</b> | <b>3.645.582.819</b> |

## 18. THU NHẬP KHÁC

|                           | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND  |
|---------------------------|----------------------|-------------------|
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ |                      |                   |
| Thu nhập khác             | 1.286.727.920        | 68.080.000        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>1.286.727.920</b> | <b>68.080.000</b> |

## 19. CHI PHÍ KHÁC

|                        | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND  |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản chi phí khác | 31.855.730        | 82.501.452        |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>31.855.730</b> | <b>82.501.452</b> |

## 20. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

|   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                      | 6.076.365.826        | 6.243.009.938        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế         | 2.000.000            | 82.501.452           |
| - Trừ: Thu nhập không chịu thuế           | -                    | -                    |
| - Cộng: Các khoản chi không được khấu trừ | 2.000.000            | 82.501.452           |
| Thu nhập chịu thuế                        | 6.078.365.826        | 6.325.511.390        |
| Thuế suất                                 | 20%                  | 20%                  |
| Thuế TNDN điều chỉnh năm trước            |                      |                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>        | <b>1.215.673.165</b> | <b>1.265.102.278</b> |

## 21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cho kỳ tài chính quý 3 năm 2021 kết thúc ngày 30/9/2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của công ty đã được kiểm toán.

Nghệ An, ngày 14 tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU



Nguyễn Trọng Thành

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Thành

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Ánh